TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VŨNG TÀU** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 87/2024/DS-ST Ngày: 08-8-2024 V/v *Tranh chấp yêu cầu trả lại tiền bồi thường thu hồi quyền sử dụng đất.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU,
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hồng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hải

2. Ông Đặng Ngọc Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 314/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2020 về việc *"Tranh chấp yêu cầu trả lại tiền bồi thường thu hồi quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà ngày 31-5-2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 26 tháng 6 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên Toà ngày 16-7 -2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn T (vắng mặt).

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:

+ Ông Võ Văn T1 - Trưởng phòng bồi thường giải phóng mặt bằng Ban Quản lý dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B (vắng mặt);

+ Ông Đoàn Hữu T2 - Cán bộ phòng bồi thường Ban Quản lý dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B (có mặt).

Địa chỉ: A đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Bà Phạm Hương D, sinh năm 1981

Địa chỉ: 4 đường C, Phường A, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*:

+ Bà Đặng Kim T3, sinh năm 1960

Địa chỉ: 4 C, Phường A, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt đến lần thứ hai).

+ Ông Vũ Quang V, sinh năm 1979

Địa chỉ: F C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

+ Ông Lê Đình T4, sinh năm 1968

Địa chỉ: 4 N, Phường A, thành phố V tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố V. Người đại diện theo pháp luật ông Hoàng Vũ T5 (có đơn xin vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố V*: Ông Huỳnh Anh T6. Chức vụ: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn yêu cầu ngày 09-3-2023 và các lần làm việc tại Tòa, nguyên đơn trình bày:

Dự án nâng cấp đê H, Phường A, thành phố V, được Ủy ban nhân dân tỉnh B giao cho Ban quản lý dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B làm chủ đầu tư, tại văn bản số 7151/UBND-VP ngày 31-8-2016 của Ủy Ban nhân dân tỉnh B.

Căn cứ các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố V:

+ Quyết định số 3992/QĐ-UBND, ngày 17-10-2013 về việc thu hồi 1.660,1m2 đất tại Phường A, thành phố V do bà Phạm Hương D đang sử dụng đất để nâng cấp đê Hải Đăng;

+ Quyết định số 4061/QĐ-UBND, ngày 22-10-2013 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho bà Phạm Hương D - người được uỷ quyền là bà Đặng Kim T3; địa chỉ số D đường C, Phường A, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh, do Nhà nước thu hồi đất để đầu tư cải tạo đê H tại Phường A, thành phố V đã bồi thường việc thu hồi đất cho bà D là 1.315.033.700đ. Ban quản lý dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B đã thực hiện chi trả số tiền 1.315.033.700đ cho bà D và bà D đã giao mặt bằng thi công.

Sau đó Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành các quyết định:

+ Quyết số 7599/QĐ-UBND ngày 29-10-2018 về việc điều chỉnh một phần Quyết định số 3992/QĐ-UBND, ngày 17-10-2013; Quyết định số 7601/QĐ-UBND, ngày 29-01-2018 về việc điều chỉnh một phần Quyết định số 4061/QĐ-UBND, ngày 22-10-2013 và Quyết định số 7602/QĐ-UBND, ngày 29-10-2018 về việc thu hồi toàn bộ số tiền đã chi trả cho bà Phạm Hương D tại Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 22-10-2013.

Trên cơ sở đó, nguyên đơn đã có văn bản 782/CV-BQL-TH, ngày 21-11-2018 đề nghị bà Phạm Hương D - người được uỷ quyền bà Đặng Kim T3 nộp số tiền 1.315.033.700đ đã nhận vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc để chờ xử lý tranh chấp, tuy nhiên bà T3 cho rằng việc thu hồi số tiền là chưa có cơ sở. Bà T3 có đơn khiếu nại. Tiếp đó, ngày 13-12-2018 nguyên đơn đã có văn bản số 838/CV-BQL-TH gửi Ủy ban nhân dân thành phố V về việc chưa thu hồi được số tiền đã chi trả cho bà Phạm Hương D.

Ngày 19-12-2016 Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định số 1143/QĐ-UBND V/v Thu hồi huỷ bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 157645 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 25-3-2010 cho bà Phạm Hương D.

Nay Ủy ban nhân dân tỉnh B - Ban quản lý dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B yêu cầu Tòa án: Tuyên buộc bà Phạm Hương D trả lại 1.315.033.700đ (một tỷ ba trăm mười lăm triệu, không trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm đồng) tiền chi trả của nhà nước do thu hồi đất cho Ủy ban nhân dân tỉnh B.

2. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Vũ Quang V và bà Đặng Kim T3 trình bày:

Ông V, bà T3 là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Hương D là bị đơn trong vụ án Dân sự sơ thẩm số 314/2020/TLST-DS về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại"* theo Thông báo thụ lý vụ án số 314/2020/TLST-DS ngày 19-8-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nội dung vụ việc và yêu cầu: Ngày 20-8-2000, bà Đặng Kim T3 có mua của vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Ngọc T7 5.000m2 đất nông nghiệp bằng giấy tay. Khi mua các bên có xuống bàn giao thực địa và bà T7 sử dụng đất liên tục từ ngày nhận chuyển nhượng đến nay. Năm 2009, bà T7 có nhờ cháu chồng là bà Phạm Hương D đứng tên thay và làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn P khai phá trước năm 1970. Đến năm 2000, bà Vũ Thị Thu H môi giới để ông P bán cho vợ chồng bà N. Vì vậy, khi làm hồ sơ xin cấp đất của bà D, bà H có ghi nguồn gốc đất do ông P sang lại cho bà D, mục đích sử dụng là đất trồng bạch đàn.

Tuy nhiên, do nhầm lẫn nên bà H và bà D ghi trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 22, tờ bản đồ 21, thực tế là thửa 19, 20 tờ bản đồ 21, nay là thửa 33, 34 tờ bản đồ số 44.

Trong quá trình làm hồ sơ xin cấp giấy CN QSD đất, khi kiểm tra thực tế hiện trạng đất thì Ủy ban nhân dân Phường A1, thành phố V đã xác nhận quyền sử dụng đất này tọa lạc tại thửa 19, 20 tờ bản đồ số 21, Phường A, thành phố V. Vì vậy, năm 2010 Ủy ban nhân dân thành phố V cấp GCN QSD đất số BB157645, diện tích 4.104,2m2 cho bà D, thực tế là đất của bà T7. Đến năm 2016 Ủy ban

nhân dân thành phố V thu hồi của bà D 1.660.1 m2 để xây dựng công trình nâng cấp đê H, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Năm 2014, ông Phan D1 có đơn tranh chấp với bà D. Ông Phan D1 và bà Nguyễn Thị D2 cho rằng thửa đất 19, 20, 21 thuộc tờ bản đồ số 21 là do ông nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn P. Năm 2007 bà N làm đơn xin cấp giấy CNQSD đất cho bà D2 và đưa bà đến UBND Phường 12 xin xác nhận. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, A1; Phòng Tài nguyên môi trường thành phố V, Công an thành phố V, tỉnh BR-VT đã tổ chức rất nhiều cuộc họp, xác minh và những văn bản kết luận đều có nội dung xác nhận việc bà D nhận chuyển nhượng đất hoàn toàn đúng quy định pháp luật. Vụ việc chỉ có sai sót là do bà D và bà H ghi nhầm số thửa đất từ thửa 19, 20 thành thửa 22, tờ bản đồ số 21. Tuy nhiên, Thanh tra thành phố V kiến nghị UBND thành phố V hủy GCN QSD đất của bà D là hoàn toàn không khách quan; UBND thành phố V hủy GCN QSD đất của bà D là chưa đúng quy định của pháp luật. Việc ông Phan D1 tranh chấp đất với bà T7 là không có căn cứ.

Tại báo cáo số 542/UBND-ĐC ngày 02-11-2015 của A1, thành phố V xác nhận: Trước đây ông Phan D1 có đi làm giấy tờ cho bà Nguyễn Thị N nên bà N để cho ông D1 một miếng đất đùng của ông P, tại giấy biên nhận giữa ông P và bà D2 do bà N thể hiện chuyển nhượng đất đùng, hồ sơ xin cấp GCN QSD đất của bà D2 do bà N viết và cầm đến A1 xin xác nhận. Giấy mua bán giữa ông P và bà D2 và hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất do bà N viết rồi đưa cho bà D2 ký tên. Điều này được ông Phan D1 và bà Nguyễn Thị D2 thừa nhận trong bản án số 35/2019/HC- ST ngày 20-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Do đất của ông P nhiều nên bà N đã viết nhầm số thửa đất, thực tế thửa đất bà N nhờ bà D2 đứng tên có mục đích sử dụng là đất đùng chứ không phải thửa 19, 20, 21 tờ bản đồ 21. Thực tế việc mua bán đất và nhận tiền giữa ông P và bà D2 không có vì bà N là người đi ký giấy biên nhận mua bán đất. Bà N đề nghị A1 chỉnh sửa lại số thửa đúng cho bà D2 là thửa 245, tờ bản đồ 20. Hiện trạng đất bà D nhận chuyển nhượng của ông P là đất trồng điều, còn đất bà N nhờ bà D2 đứng tên là đất đùng.

Tại Văn bản số 153/CATP (Đ3), ngày 12-7-2016 của Công an thành phố V, bà Phan Thị N1 là cán bộ địa chính Phường 12 thừa nhận: Trong phần xác nhận cho bà D2 do thiếu kiểm tra thực tế nên bà xác nhận không đúng thửa đất và mục đích sử dụng đất. Còn trong phần xác nhận cho bà D, bà N1 có kiểm tra sổ bộ và cùng với bộ phận đo vẽ của phòng Tài nguyên và môi trường xuống thực tế hiện trường, nên phần xác nhận của bà D là đúng thực tế. Ông Vũ Đăng K, nguyên chủ tịch Phường A là người thay mặt UBND Phường 12 ký xác nhận trên 02 đơn xin cấp GCN QSD đất của bà D2 và bà D. Ông K thừa nhận rằng có lỗi do tin tưởng cấp dưới, không kiểm tra cụ thể mà vẫn xác nhận nên dẫn đến tình trạng khiếu kiện kéo dài. Ông cho biết, phần xác nhận cho bà D là đúng quy trình và đề nghị Ủy ban nhân dân Phường A1 hủy phần xác nhận cho bà D2.

Tại các biên bản làm việc của Ủy Ban nhân dân Phường A1 và Phòng Tài nguyên môi trường thành phố V: Các nhân chứng gồm ông Phan Quốc T8 là

Trưởng khu phố; bà Vũ Thị Thu H là người môi giới mua bán đất giữa ông P và bà N; ông Vũ Đức P1 là con trai ông P; ông Vũ Hoàng A là cháu của ông P và người có đất liền kề gồm bà Đoàn Thị D3 và ông Trần Quốc T9 là vợ con ông Trần Văn T10 đều xác nhận ông P chuyển nhượng thửa đất này cho bà N, sau đó bà N chuyển nhượng lại cho bà T7, bà T7 nhờ cháu gái là Phạm Hương D đứng tên. Bà T7 sử dụng thửa đất 19, 20 tờ bản đồ số 21 liên tục từ năm 2000 đến nay. Các nhân chứng và những người có đất liền kề đều khẳng định không biết ông D1, bà D2 là ai.

Tại Bản án số 362/2020/HCPT ngày 11-8-2020 của Tòa án nhân dân cấp cao thành phố Hồ Chí Minh, đại diện Ủy ban nhân dân thành phố V khẳng định đến thời điểm này, chưa có cơ quan có thẩm quyền nào công nhận thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 21 cho ông D1 bà D2. Ngoài ra, cũng tại trang 11 của bản án này, Tòa án nhân dân cấp cao khẳng định, thực tế bà D đang quản lý, sử dụng đất còn ông Phan D1, bà Nguyễn Thị D2 không quản lý, sử dụng phần đất này.

Vì vậy nguồn gốc: Thửa đất số 19, 20, tờ bản đồ số 21, nay là thửa đất số 33, 34, tờ bản đồ số 33, Phường A, thành phố V do ông Vũ Văn P2 khai phá, đến 2000 ông P2 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N, và cũng trong năm 2000, bà N chuyển nhượng lại cho bà Đặng Kim T3 bà T3 nhờ cháu gái là Phạm Hương D đứng tên.

Về quá trình sử dụng: Sau khi nhận chuyển nhượng, bà T3 và bà D quản lý sử dụng thửa đất này liên tục từ năm 2000 đến nay. Bản án số 362/2020/HCPT ngày 11-8-2020 của Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện rõ nội dung này.

Căn cứ vào điểm a, Khoản 1, Điều 91 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15-5-2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, có thể khẳng định thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 21, nay là thửa đất số 33, 34 tờ bản đồ số 33, Phường A, thành phố V thuộc quyền sử dụng của bà Phạm Hương D.

Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tuyên xử:

+ Bác yêu cầu khởi kiện của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc yêu cầu bà Phạm Hương D trả lại 1.315.033.700đ (Một tỷ ba trăm mười lăm triệu, không trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm đồng).

+ Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 21, nay là thửa đất số 33, 34 tờ bản đồ số 33, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho bà Phạm Hương D.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố V ông Huỳnh Anh T6 trình bày: Việc trình tự thủ tục ban hành các Quyết định thu hồi, điều chỉnh, huỷ bỏ như đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày không đúng thẩm quyền là không có căn cứ, bởi người ban hành các Quyết định trên đã được Chủ tịch uỷ quyền. Còn việc chi trả tiền bồi thường do Ủy ban nhân dân tỉnh - Ban quản lý dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B

chi trả cho người có đất thu hồi là bà Phạm Hương D, nay khởi kiện bà D đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu cho rằng:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 73 BLTTDS năm 2015.

[2] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng công khai tại phiên Tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên buộc bà Phạm Hương D trả lại 1.315.033.700đ (một tỷ ba trăm mười lăm triệu không trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm đồng) tiền chi trả của nhà nước do thu hồi đất cho Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Phạm Hương D4 chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 19-8-2020, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu thụ lý vụ án Dân sự sơ thẩm số 314/2020/DSST về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường".

Ngày 20-3-2023, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu thụ lý yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân tỉnh B - Ban quản lý dự án chuyên nghành Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh B-VT về việc "*Yêu cầu trả lại tiền bồi thường do nhà nước thu hồi quyền sử dụng đất*".

Ngày 23-01-2024, nguyên đơn ông Phan D1 và bà Nguyễn Thị D2 có đơn xin rút đơn khởi kiện, do đó Toà án đã ban hành Quyết định đình chỉ một phần vụ án dân sự số 11/2024/QĐST-ĐC. Do người có quền lợi nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu độc lập đối với bị đơn nên có việc thay đổi tư cách tham gia tố tụng: Ủy ban nhân dân tỉnh B trở thành nguyên đơn, căn cứ khoản 2, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tài sản tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất và tiền bồi thường khi thu hồi đất toạ lạc tại Phường A, thành phố V; nay xảy ra tranh chấp, xác định đây là vụ án Dân sự "*Tranh chấp yêu cầu trả lại tiền bồi thường do nhà nước thu hồi quyền sử dụng đất*", thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu; căn cứ Điều 26, Điều 35 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét sự vắng mặt của bà Đặng Kim T3 tại phiên tòa thấy: Bà Thanh vắng M

đến lần thứ hai không lý do không vì trở ngại khách quan; Tại phiên Toà người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông V, ông T4 có ý kiến bà T3 đã được nhận thông báo và giấy triệu tập xét xử của Toà án; bà T3 vắng mặt với lý do đã có ông V, ông T4 đại diện theo uỷ quyền của bị đơn có mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định, xét xử vắng mặt bà Đặng Kim T3.

[2] Về nội dung: Căn cứ Quyết định số 3992/QĐ-UBND, ngày 17-10-2013 về việc thu hồi 1.660,1m2 đất tại Phường A, thành phố V do bà Phạm Hương D đang sử dụng đất để nâng cấp đê Hải Đăng;

+ Quyết định số 4061/QĐ-UBND, ngày 22-10-2013 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho bà Phạm Hương D - Người được uỷ quyền là bà Đặng Kim T3; địa chỉ số D đường C, Phường A, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh, do Nhà nước thu hồi đất để đầu tư cải tạo đê H tại Phường A, thành phố V đã bồi thường việc thu hồi đất cho bà D là 1.315.033.700đ. Ban quản lý dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B đã thực hiện chi trả số tiền 1.315.033.700đ cho bà D và bà D đã giao mặt bằng thi công.

Ngày 19-12-2016 Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định số 1143/QĐ-UBND V/v Thu hồi huỷ bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 157645 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 25-3-2010 cho bà Phạm Hương D, do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã nhận khi nhà nước bồi thường thu hồi đất, nhưng bị đơn bà D không thực hiện nên đã xảy ra tranh chấp và khởi kiện ra Toà án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

[2.1] Ý kiến của các đương sự tại phiên Tòa:

Tại phiên Toà nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Phạm Hương D trả lại số tiền 1.315.033.700đ (một tỷ ba trăm mười lăm triệu, không trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm đồng) tiền chi trả của nhà nước do thu hồi đất cho Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Tại phiên Toà, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng Quyết định số 7601/QĐ-UBND ngày 29-1-2008 về việc điều chỉnh một phần Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 22-10-2013 và Quyết định số 7602/QĐ-UBND, ngày 29-10-2018 về việc thu hồi toàn bộ số tiền đã chi trả cho bà Phạm Hương D tại Quyết định số 4061/QĐ-UBND, ngày 22-10-2013. Ngày 19-12-2016 Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định số 1143/QĐ-UBND V/v thu hồi huỷ bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 157645 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 25-3-2010 cho bà Phạm Hương D. Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành không đúng thẩm quyền, trái quy định của pháp luật, do đó đề nghị hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận bà Phạm Hương D được quyền sử dụng thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 21, nay là thửa đất số 33, 34 tờ bản đồ số 33, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tại phiên Toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố V ông Huỳnh Anh T6 có ý kiến: Việc trình tự thủ tục ban hành các quyết định thu hồi, điều chỉnh, huỷ bỏ như đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình

bày không đúng thẩm quyền là không có căn cứ, bởi người ban hành các quyết định trên đã được Chủ tịch uỷ quyền.

[2.2] Xét yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh B: Yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Phạm Hương D trả lại 1.315.033.700đ (một tỷ ba trăm mười lăm triệu, không trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm đồng) tiền chi trả của nhà nước do thu hồi đất cho Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định số 3992/QĐ-UBND, ngày 17-10-2013 về việc thu hồi 1.660,1m2 đất thuộc thửa đất thửa đất số 91, một phần các thửa 90, 94, tờ bản đồ 33, thửa 44, 35, 57- một phần diện tích trong giấy chứng nhận QSD đất số BB157645 tại Phường A, thành phố V của bà Phạm Hương D để nâng cấp đê H và đã chi trả cho bà Phạm Hương D số tiền 1.315.033.700đ (một tỷ ba trăm mười lăm triệu không trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm đồng). Nhưng ngày 19-12-2016 Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định số 1143/QĐ-UBND V/v thu hồi, huỷ bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 157645 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 25-3-2010 cho bà Phạm Hương D, thửa đất 19, 20 tờ bản đồ số 21, nay là thửa đất số 33, 44, tờ bản đồ 33 diện tích 4.104,2m2 loại đất trồng cây hàng năm;hơn nữa quyết định 3992/QĐ-UBND, ngày 17-10-2013 về việc thu hồi 1.660,1m2 đất thuộc thửa đất thửa đất số 91, một phần các thửa 90, 94, tờ bản đồ 33, thửa 44, 35, 57 các thửa bị thu hồi là các thửa đất khác, như vậy bà Phạm Hương D không được quyền sử dụng các thửa đất nêu trên.

Theo quy định tại Điều 39 và khoản 2, Điều 106 Luật Đất đai năm 2004 và Điều 106, khoản 2 Điều 166 Luật đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh B khởi kiện, yêu cầu bị đơn bà Phạm Hương D phải trả lại số tiền 1.315.033.700đ (một tỷ ba trăm mười lăm triệu, không trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu của bị đơn bà Phạm Hương D yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 21, nay là thửa đất số 33, 34 tờ bản đồ số 33 Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho bà Phạm Hương D;

Hội đồng xét xử nhận thấy; Bản án số 35/2019/HC-ST, ngày 20-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Bản án số 362/2020/HCPT, ngày 11-8-2020 của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận định diện tích đất mà ông D1, bà D5 và bà D tranh chấp do bà D đang sử dụng là và huỷ giấy đăng ký sử dụng đất của bà D5 đối với các thửa đất nêu trên căn cứ do bà D được cơ qua có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử xét thấy; tại giấy sang nhượng đất giữa người bán là ông Vũ Văn P2 người nhận chuyển nhượng là Phạm Hương D có nội dung sang lại cho bà Phạm Hương D một thửa đất số 20, tờ 21 (BL 491 và 457) đã được trưng cầu giám định; tại kết luận giám định số 975/KL-KTHS ngày 08-3-2022 kết luận: Chữ số 20 sau chữ thửa, dòng 12 từ trên xuống được sửa từ số 22 nguyên thuỷ.

Hội đồng xét xử nhận thấy; bà D chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhận từ ông P2 là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 21; theo kết luận số 05/KL-UB, ngày 02-8-2016 thì bà Phạm Hương D xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 20, tờ bản đồ số 21; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lại cấp thửa 19, 20 tờ bản đồ số 21, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Hương D; xét thấy đây là chứng cứ mới liên quan đến việc tranh chấp các thửa đất nêu giữa bà D và ông D1, bà D2.

Xét thấy; bà Đăng Kim T11, bà Nguyễn Thị N, bà D nhiều lần mua bán bằng giấy tay đất của ông Vũ Văn P2 tại khu vực Phường A, thành phố V và vị trí thửa đất số 22, tờ bản đồ 21, bà D mua đất của ông P2 là ở vị trí khác, không phải thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 21, nay là thửa đất số 33, 34 tờ bản đồ số 33, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (BL 457).

Thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 21, nay là thửa đất số 34, 35 tờ bản đồ số 33 toạ lạc tại Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do ông Phan D1 và bà Nguyễn Thị D2 đăng ký sử dụng (BL480 đến 482).

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ủy ban nhân dân tỉnh B đối với bị đơn bà Phạm Hương D.

Buộc bà Phạm Hương D có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn Ủy ban nhân dân tỉnh B số tiền 1.315.033.700đ (một tỷ ba trăm mười lăm triệu, không trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.1] Bác yêu cầu của bị đơn bà Phạm Hương D yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 21, nay là thửa đất số 33, 34 tờ bản đồ số 33 Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho bà Phạm Hương D.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận; bị đơn bà Phạm Hương D phải chịu án phí có giá ngạch là 51.451.011đ (năm mươi mốt triệu, bốn trăm năm mươi mốt ngàn, không trăm mười một đồng).

Cách tính án phí từ (800.000.000đ đến 2.000.000.000đ là 36.000.000đ + 3% giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000đ)

[4.1] Nguyên đơn Ủy ban nhân dân tỉnh B được hoàn trả lại 25.725.506đ (hai mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn, năm trăm lẻ sáu đồng) theo biên lai số 0003995 ngày 20-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

[5] Đối với tiền tạm ứng án phí và tiền chi phí tố tụng do ông Phan D1 và bà Nguyễn Thị D2 nộp đã được xử lý tại Quyết định đình chỉ một phần vụ án số 11/2024/QĐST-ĐC, ngày 25-01-2024.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227 Điều 228, Điều 273, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39, khoản 2, Điều 106 Luật Đất đai năm 2004 và Điều 106, khoản 2 Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ủy ban nhân dân T đối với bị đơn bà Phạm Hương D.

[1.1] Buộc bà Phạm Hương D phải trả lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh B số tiền 1.315.033.700đ (một tỷ ba trăm mười lăm triệu, không trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Bác yêu cầu của bị đơn bà Phạm Hương D, yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 21, nay là thửa đất số 33, 34 tờ bản đồ số 33 Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1] Bị đơn bà phạm H phải chịu án phí 51.451.011đ (năm mươi mốt triệu, bốn trăm năm mươi mốt ngàn, không trăm mười một đồng).

[3.2] Nguyên đơn Ủy ban nhân dân T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 25.725.506đ (hai mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn, năm trăm lẻ sáu đồng) theo biên lai số 0003995, ngày 20-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

[4] Đối với tiền tạm ứng án phí và tiền chi phí tố tụng do ông Phan D1 và bà Nguyễn Thị D6 nộp đã được xử lý tại Quyết định đình chỉ một phần vụ án số 11/2024/QĐST-ĐC ngày 25-01-2024.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với người vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT;
- Viện kiểm sát nhân dân TP . Vũng Tàu;
- Thi hành án dân sự TP . Vũng Tàu;
- Lưu hồ sơ.

Trịnh Hồng Phúc